

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUỲNH PHỤ
TỈNH THÁI BÌNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 12/2022/DS-ST

Ngày 23/9/2022

*“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản
giữa bà D, ông P với bà H”*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Văn Diễm;

2. Ông Nguyễn Văn Diệu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Thái Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Mai -Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2022/TLST-DS ngày 08 tháng 4 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2022/QĐXX -DS ngày 08 tháng 8 năm 2022, quyết định hoãn phiên tòa số 13/2022/QĐST - DS ngày 26 tháng 8 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 15/2022/QĐST-DS ngày 19 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đào Thị D sinh năm 1967

Ông Nguyễn Quang P sinh năm 1961

Cùng nơi cư trú: Tổ X, thị trấn B, huyện Q, tỉnh Thái Bình

Người được nguyên đơn uỷ quyền tham gia tố tụng: Bà Hoàng Thị M sinh năm 1984;

Nơi cư trú: Tổ dân phố L, phường T, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H sinh năm 1970

Ông Lê Văn Đ sinh năm 1969

Cùng nơi cư trú: Thôn V, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình

(Tại phiên tòa có mặt bà Du, vắng mặt bà H và ông Đ – đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử nguyên đơn và người được nguyên đơn uỷ quyền tham gia tố tụng bà Hoàng Thị M trình bày:

Ông Nguyễn Quang P và bà Đào Thị D là vợ chồng, có quen biết với vợ chồng bà Nguyễn Thị H và ông Lê Văn Đ.

Ngày 29/6/2016 âm lịch (ngày 01/8/2016 dương lịch) vợ chồng ông Đ, bà H có vay của vợ chồng bà D, ông P số tiền 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*), lãi suất 1,2%/tháng (theo lãi suất của Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn), tương đương với số tiền lãi là 4.800.000 đồng/tháng. Khi vay, bà D là người trực tiếp đưa tiền cho bà H đồng thời bà H là người trực tiếp viết và ký tên vào giấy biên nhận vay tiền. Ông Đ, bà P không biết vợ chồng bà H vay để làm gì. Vợ chồng bà H bắt đầu trả lãi từ ngày 29/7/2016 (âm lịch) đến 30/12/2018 (âm lịch). Bắt đầu từ ngày 01/01/2019 (âm lịch) vợ chồng bà H không trả lãi nữa. Vợ chồng bà H đã trả cho ông Đ, bà P được 100.000.000 đồng tiền gốc, trả vào 02 đợt: đợt 1 ngày 17/6/2019 âm lịch (19/7/2016 dương lịch) trả 50.000.000 đồng; đợt 2 ngày 30/11/2019 âm lịch (ngày 25/12/2019 dương lịch) trả 50.000.000 đồng. Ông P, bà D đã nhiều lần đòi nhưng vợ chồng bà H, ông Đ không trả. Đã có lần ông Đ, bà P gọi điện đòi nợ nhưng ông Đ xin khất nợ.

Nay bà D, ông P khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà H, ông Đ trả số tiền gốc chưa trả 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*) và lãi suất phát sinh nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà D, ông P chỉ yêu cầu bà H, ông Đ trả khoản tiền gốc 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*), không yêu cầu trả tiền lãi suất. Tại phiên tòa người đại diện cho nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Lê Văn Đ, không buộc ông Đ cùng có trách nhiệm trả nợ khoản tiền trên với bà H. Như vậy, buộc bà Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà Đào Thị D, ông Nguyễn Quang P số tiền gốc còn lại chưa trả là 300.000.000 đồng. Bà D, ông P không yêu cầu bà H phải trả tiền lãi suất.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/6/2022 và ngày 27/7/2022 bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà và ông Lê Văn Đ là vợ chồng, có quan hệ quen biết với vợ chồng ông Nguyễn Quang P, bà Đào Thị D. Bà xác nhận có vay của bà D tiền nhưng bà không nhớ số tiền vay cụ thể là bao nhiêu. Bà là người trực tiếp viết giấy vay tiền cho bà D. Khi vay, lãi suất theo thỏa thuận, ban đầu là lãi 2.000.000 đồng/triệu/ngày, sau đó còn 1,2%/tháng. Bà đã trả hai lần tiền gốc mỗi lần 50.000.000 đồng, 02 lần tổng là 100.000.000 đồng (*Một trăm nghìn đồng*). Số tiền

còn lại bà cũng đã trả hết nhưng không nhớ rõ trả vào thời gian nào nhưng bà D không gạch sổ. Bà cũng không có tài liệu nào chứng minh số tiền đã trả cho bà D số tiền gốc cũng như số tiền lãi.

Mặc dù trong giấy vay tiền có viết H Đ nhưng khoản tiền này không liên quan đến ông Đ, khoản tiền này là vay riêng của bà. Bà cũng khẳng định bà vay tiền của bà D, không liên quan gì đến ông P.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/7/2022 bị đơn ông Lê Văn Đ trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị H là vợ chồng. Ông không biết vợ chồng ông Nguyễn Quang P và bà Lê Thị D. Ông xác nhận chữ viết tại giấy vay tiền là chữ viết của bà H. Ông không biết bà H vay tiền của ông P, bà D, ông cũng không biết bà H vay tiền để làm gì. Khoản tiền này không liên quan đến ông.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q, tỉnh Thái Bình về giải quyết vụ án:

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của đương sự đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố Tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 244 và 147 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 688, 463, 466, 468 và 469 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 và 9 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Lê Văn Đ cùng có trách nhiệm trả nợ với bà Nguyễn Thị H;

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị D, ông Nguyễn Quang P về việc yêu cầu bà H phải trả khoản tiền lãi suất;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị D, ông Nguyễn Quang P, buộc bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà D, ông P số tiền vay còn lại chưa trả 300.000.000 đồng. Bà D, ông P không yêu cầu bà H phải trả tiền lãi suất;

Bà H, phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Trả lại bà D, ông P tiền tạm ứng án đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Bà Đào Thị D, ông Nguyễn Quang P khởi kiện khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị H trả tiền vay chưa trả đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản; bị đơn bà H, ông Đ có nơi cư trú Thôn V, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Q theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà

Nguyễn Thị H và ông Lê Văn Đ đều có đơn xin xử án vắng mặt vì vậy Tòa án tiến hành xét xử là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp.

Bà Đào Thị D, ông Nguyễn Quang P khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị H trả số tiền vay còn lại chưa trả là 300.000.000 đồng, không yêu cầu tiền lãi. Còn bà H cho rằng đã trả cho bà D toàn bộ số tiền đã vay. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng, tại giấy vay nợ thể hiện ngày 29/6/2016 âm lịch ngày 01/8/2016 dương lịch thể hiện H Đ vay 400.000.000 đồng, trong giấy vay tiền không thể hiện thời hạn trả nợ. Bà H xác định chữ viết trong giấy vay tiền là chữ viết của bà. Bà H cũng thừa nhận có vay của bà D tiền nhưng không nhớ số tiền cụ thể là bao nhiêu. Đây là hợp đồng vay tài sản giữa bà H và bà D, xác định bà H vay tiền của bà D, ông P số tiền 400.000.000 đồng. Thời điểm viết giấy vay tiền thì Bộ luật dân sự năm 2005 còn hiệu lực pháp luật nhưng quá trình thực hiện nội dung giấy vay tiền thì Bộ luật dân sự năm 2015 đã có hiệu lực. Nội dung, hình thức của giấy vay tiền phù hợp với quy định quy định tại các Điều 688, 116, 117, 119, 463 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 vì vậy làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên nên có đủ căn cứ xác định bà H đã vay của bà D, ông P số tiền 400.000.000 đồng tiền gốc.

Về khoản tiền đã trả: Bà D, ông P cho rằng bà H đã trả cho vợ chồng bà số tiền gốc là 100.000.000 đồng vào ngày trả vào 02 đợt: đợt 1 ngày 17/6/2019 âm lịch (19/7/2016 dương lịch) trả 50.000.000 đồng; đợt 2 ngày 30/11/2019 âm lịch (ngày 25/12/2019 dương lịch) trả 50.000.000 đồng nhưng bà quên không gạch sổ nên giấy vay tiền vẫn thể hiện chưa trả khoản tiền gốc nào. Bà H cũng xác nhận đã trả cho bà D số tiền 100.000.000 đồng thành 02 đợt nhưng bà H không gạch sổ, bà không nhớ trả vào thời gian nào, số tiền còn lại bà đã trả hết nhưng không có căn cứ để chứng minh. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định bà H đã trả cho bà D số tiền gốc 100.000.000 đồng. Nên ông P, bà D yêu cầu bà H phải trả cho ông bà số tiền gốc còn lại 300.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông D, bà P là phù hợp với Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

Về khoản tiền lãi bà D, ông P cho rằng lãi suất 1.2%/tháng nhưng bà H lại cho rằng lãi suất 2.000 đồng/triệu/ngày, sau đó 1.2%/tháng, bà D xác nhận đã trả lãi hết năm 2018, từ năm 2019 bà H không trả tiền lãi suất nữa còn bà H không đưa ra được căn cứ nào để chứng minh cho khoản tiền đã trả. Do bà D, ông P không yêu cầu khoản tiền lãi suất nên đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà D, ông P về việc yêu cầu bà H trả tiền lãi suất.

Về trách nhiệm trả nợ: Mặc dù “*tại giấy vay tiền thể hiện ngày 29/6/2016 âm H Đ vay chị D P*” nhưng cả bà H và ông Đ đều cho rằng khoản vay này không liên quan đến ông Đ, khoản vay riêng của bà H. Hơn nữa trong quá trình giao dịch vay và trả tiền đều do bà H trực tiếp thực hiện, ông Đ cũng không ký tên vào giấy vay tiền. Tại phiên tòa người đại diện cho nguyên đơn rút yêu cầu về việc buộc ông Đ phải có trách nhiệm trả nợ trên nên cần áp dụng Điều 244 đình chỉ yêu cầu của

nguyên đơn về việc buộc ông Đ cùng bà H có trách nhiệm trả cho bà D, ông P số tiền vay còn lại chưa trả. Như vậy, bà H phải có trách nhiệm trả cho bà D, ông P số tiền gốc còn lại chưa trả là 300.000.000 đồng là có căn cứ.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị H là bên vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là phù hợp với quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Trả lại bà Đào Thị D, ông Nguyễn Quang P số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 244 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 688, 116, 117, 463, 466, 468 và 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị D và ông Nguyễn Quang P về việc buộc ông Lê Văn Đ có trách nhiệm trả khoản nợ cùng với bà Nguyễn Thị H.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của của bà Đào Thị D và ông Nguyễn Quang P về việc buộc bà Nguyễn Thị H phải trả khoản tiền lãi suất.

3. Xử chấp phần yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị D và ông Nguyễn Quang P: Buộc bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Đào Thị D và ông Nguyễn Quang P số tiền vay còn lại chưa trả là 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*). Bà D, ông P không yêu cầu bà H phải trả tiền lãi suất.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (23/9/2022) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại bà Đào Thị D và ông Nguyễn Quang P số tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.660.000 đồng (*Chín triệu sáu trăm sáu mươi nghìn*) đã nộp theo biên lai thi số 0004648 ngày 07/4/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Thái Bình.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn Đào Thị D, ông Nguyễn Quang P, người được nguyên đơn ủy quyền bà Hoàng Thị M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn bà Nguyễn Thị H và ông Lê Văn Đ có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Q;
- Chi cục thi hành án dân sự h.Quỳnh Phụ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Duyên
(Đã ký)